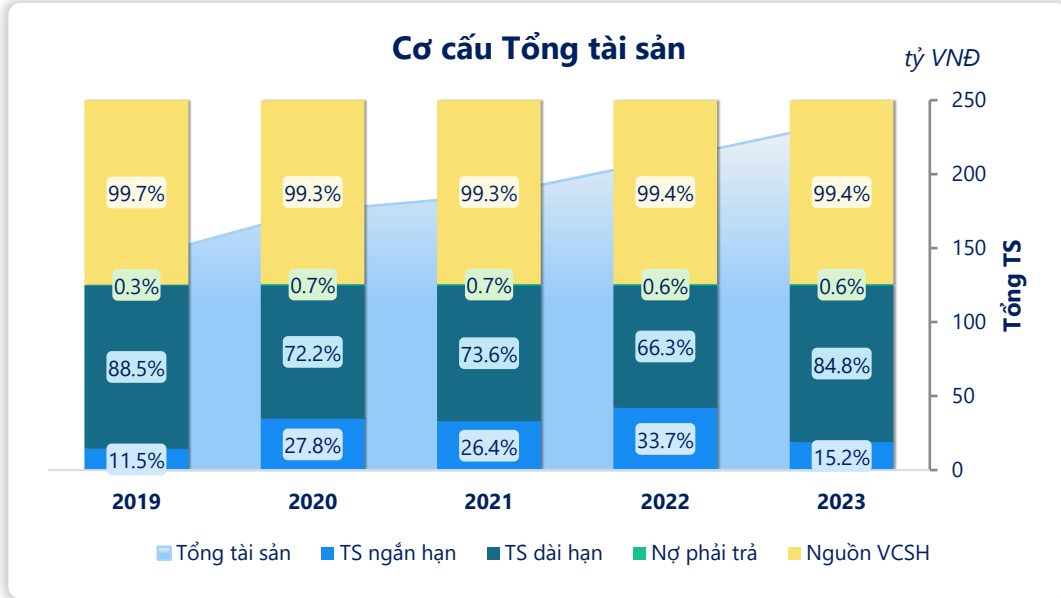
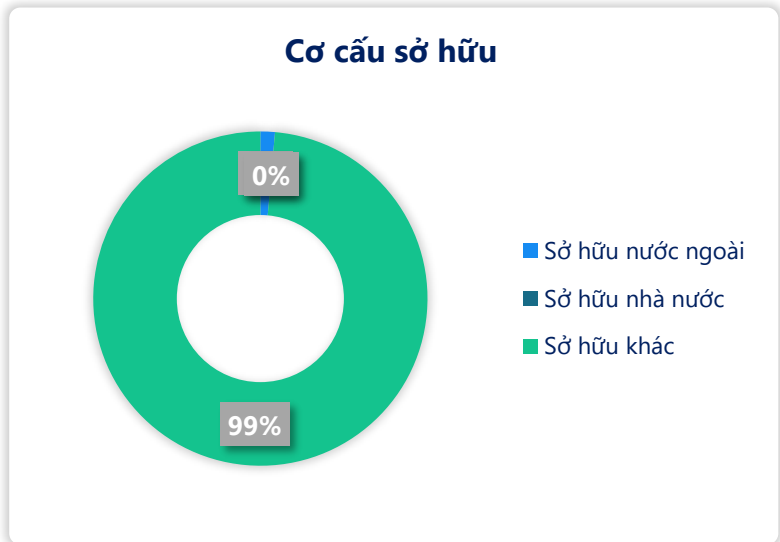


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	11,450			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,174			
SL cổ phiếu LH	17,310,978			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,905			
% sở hữu nước ngoài	1.4%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	234			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198			
P/E	7.6			
EPS	1,513			
	YTD	1T	3T	6T
SVT	22.5%	12.8%	2.2%	3.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



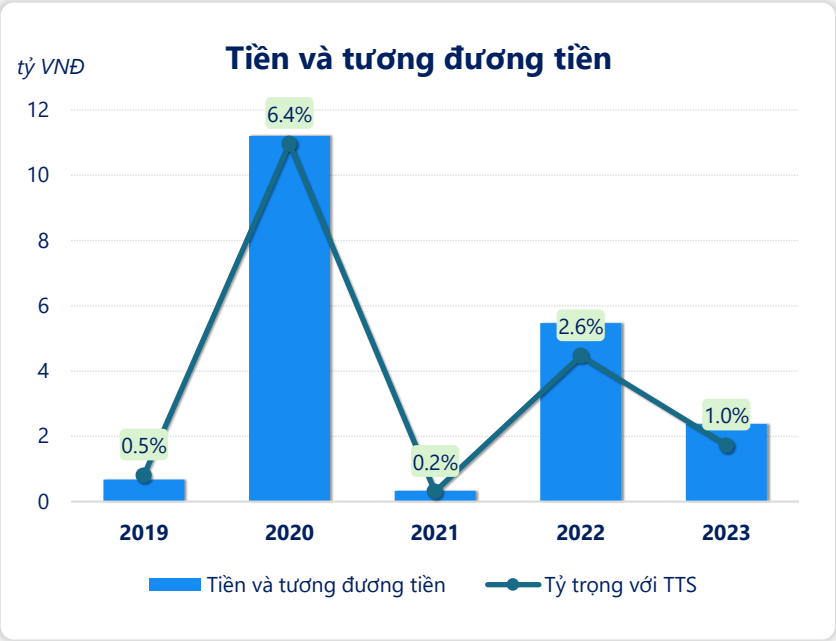
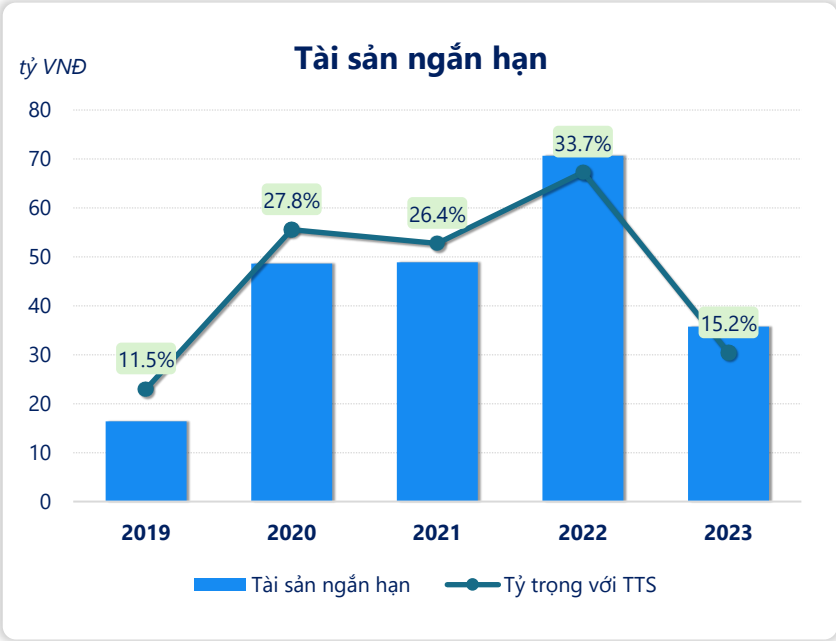
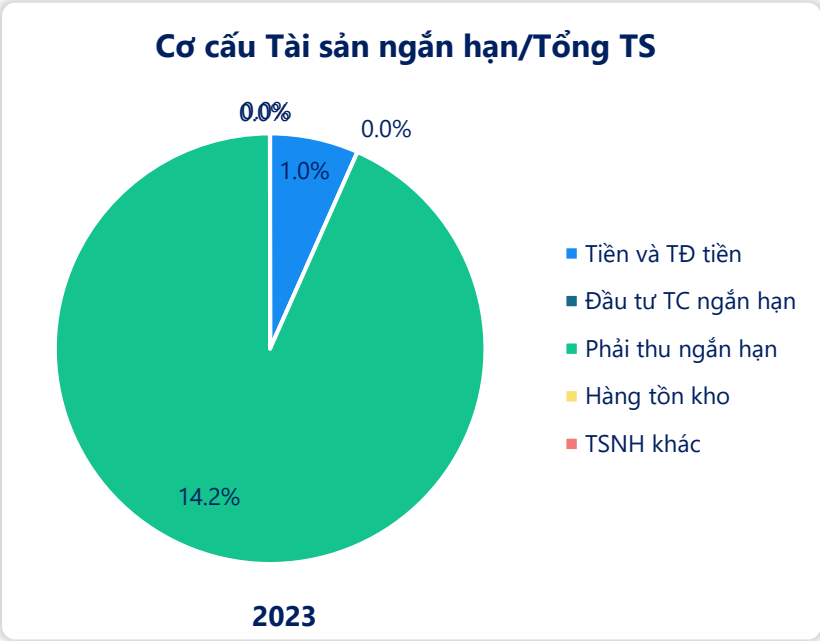
Tổng tài sản của **SVT** năm 2023 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **235.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 99.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



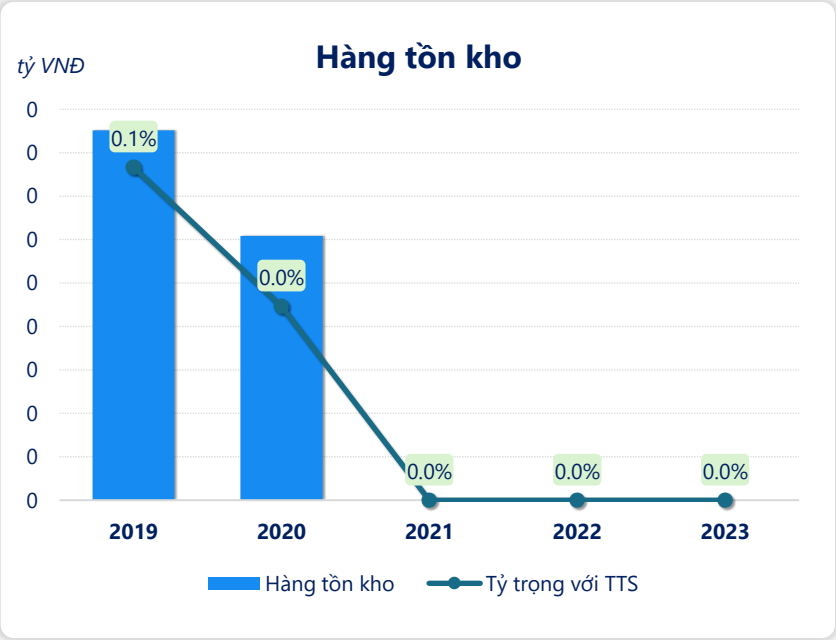
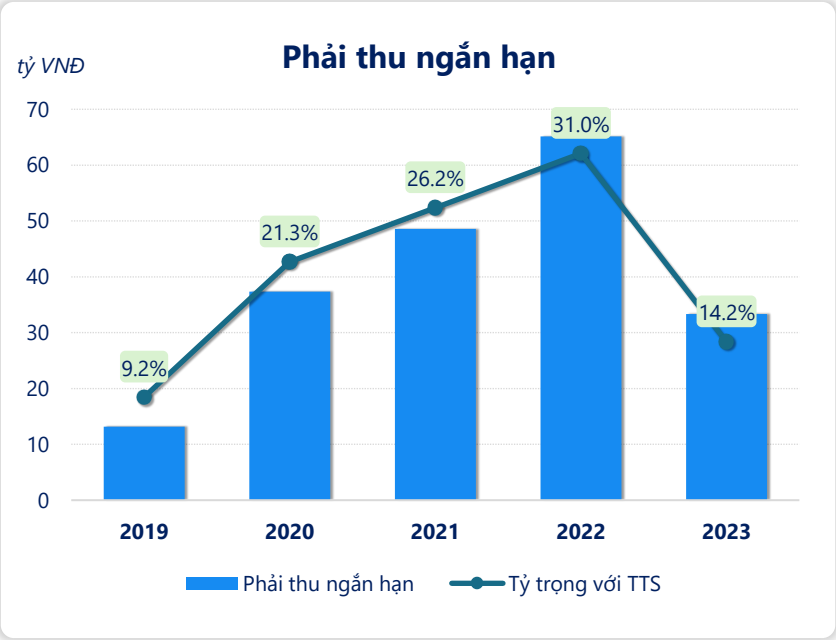
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.40% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Khác** sở hữu **100.0%**, lớn thứ 2 là năm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là 0 năm giữ 0.00%.

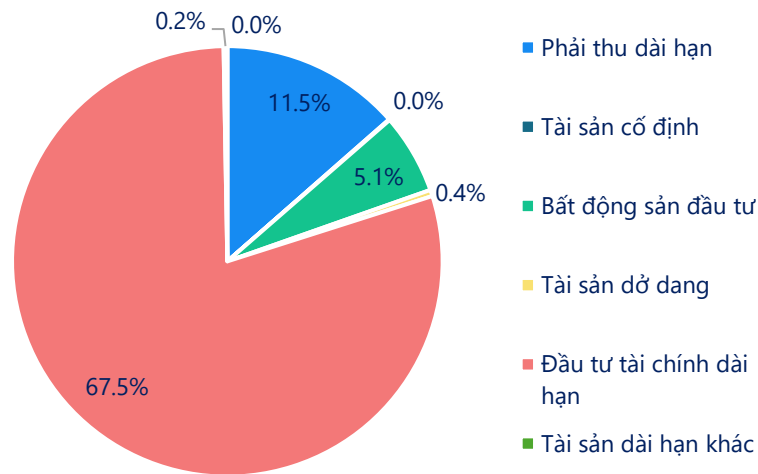


Tài sản ngắn hạn của SVT năm 2023 giảm **49.4%** so với năm trước, đạt **35.71** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



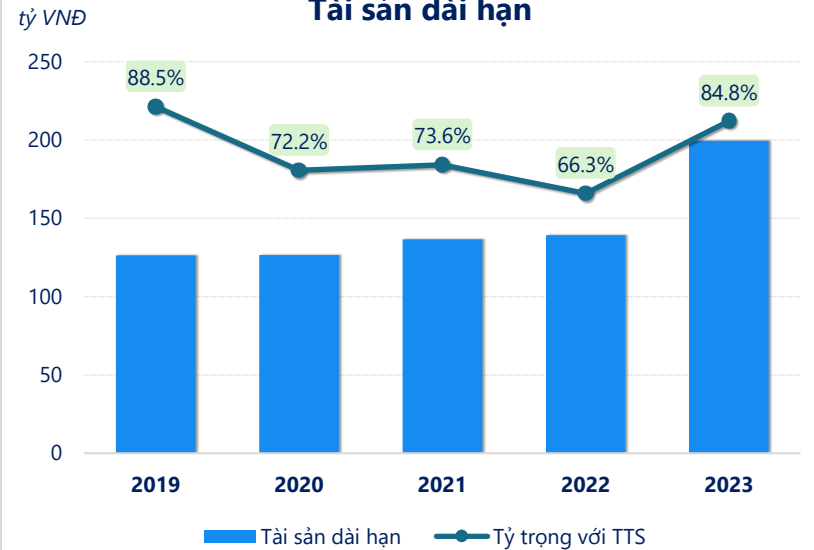
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.3%** so với năm trước và đạt **199.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **67.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.5%.

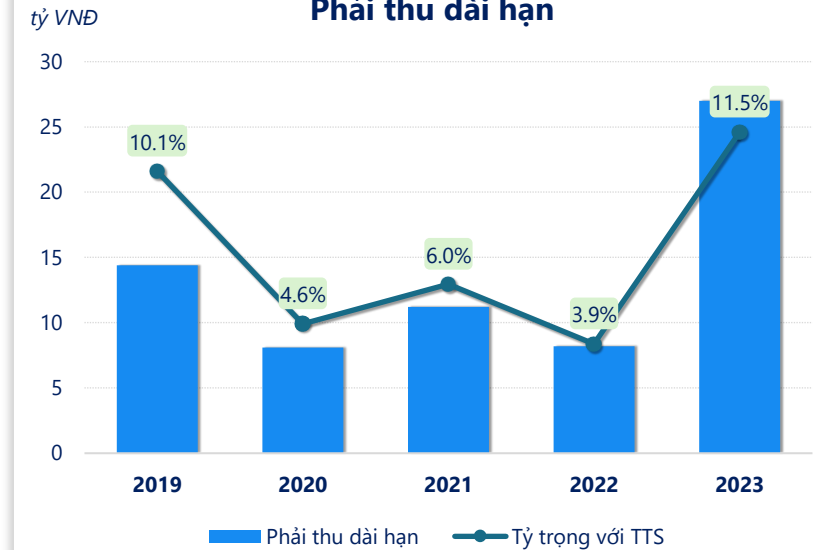
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



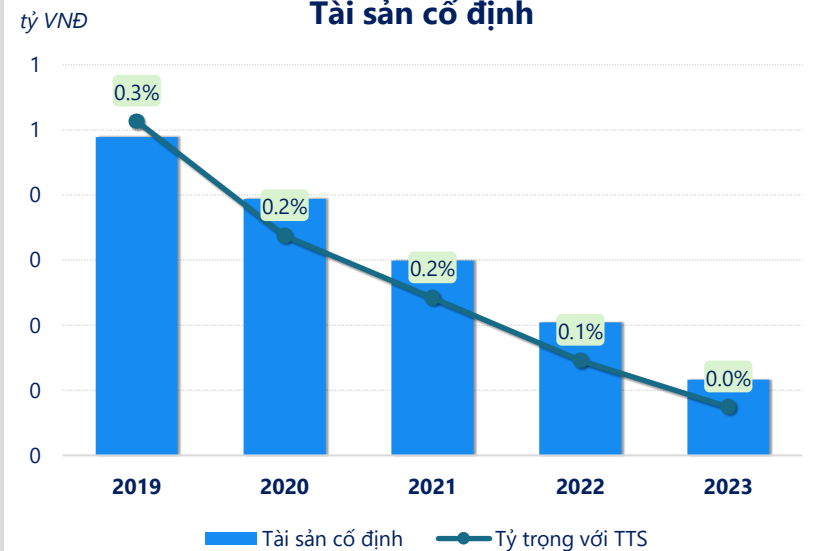
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



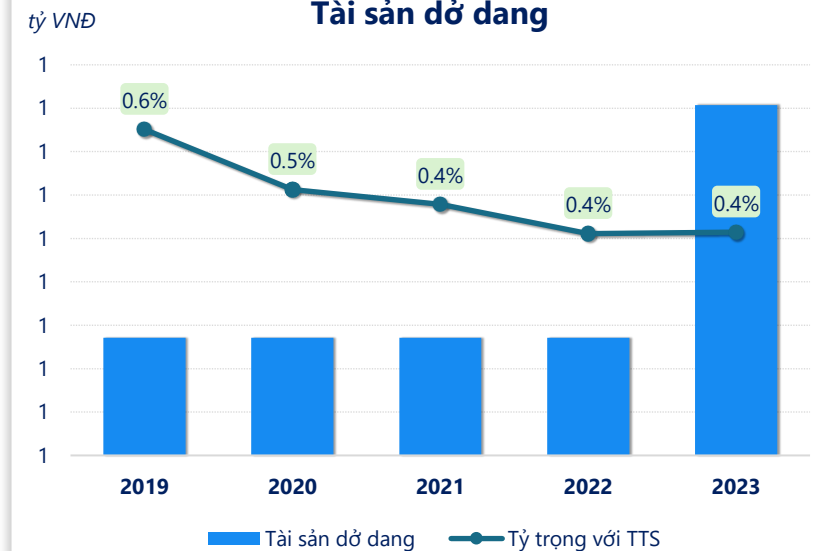
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

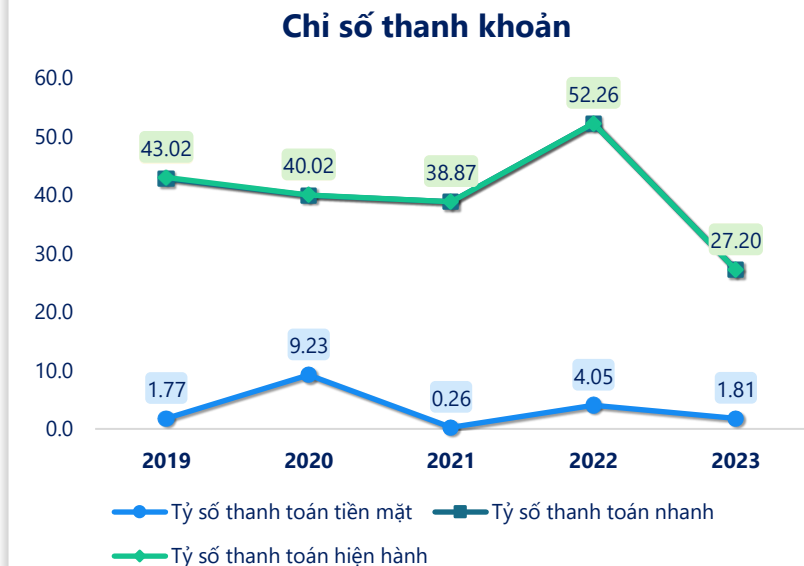
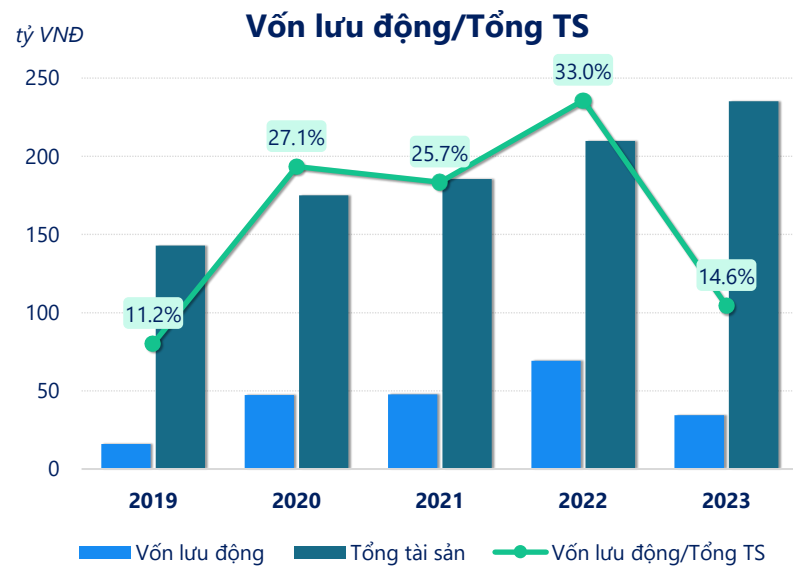
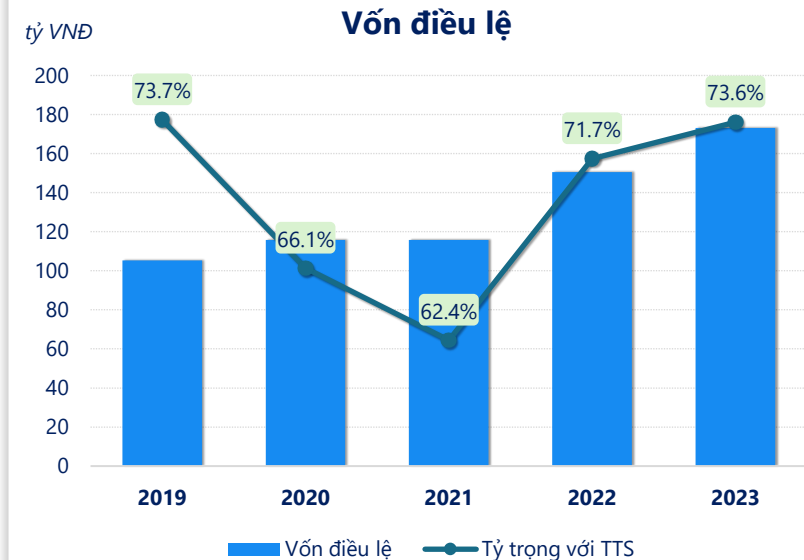
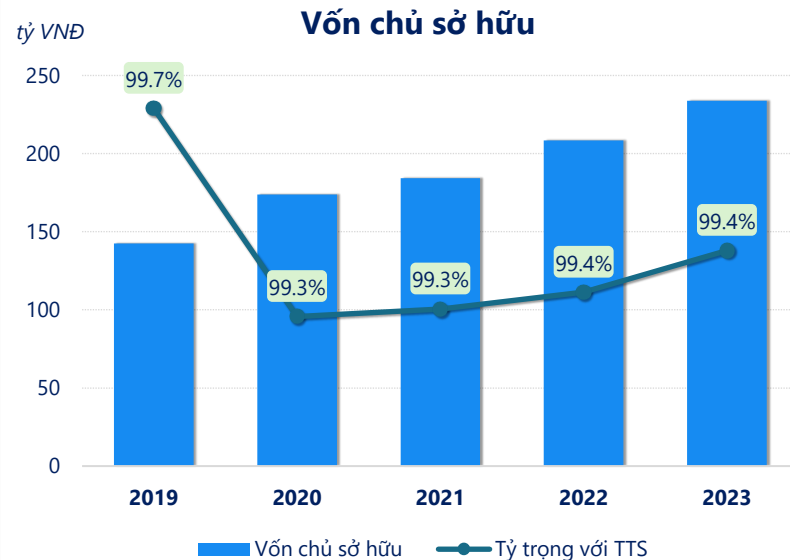
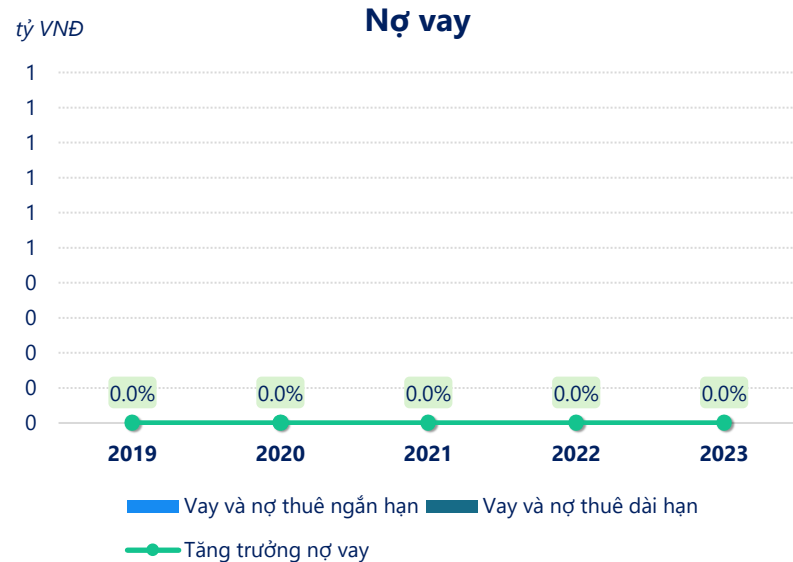


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	236	210	12.4%
Tài sản ngắn hạn	35.7	70.6	-49.4%
Tiền và tương đương tiền	2.38	5.47	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.3	65.1	-48.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-53.2%
Tài sản dài hạn	200	139	43.7%
Phải thu dài hạn	27.0	8.20	229%
Tài sản cố định	0.12	0.20	-42.9%
Bất động sản đầu tư	12.0	12.9	-6.7%
Tài sản dở dang	1.59	0.83	90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	117	36.0%
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.33	70.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.31	1.35	-2.9%
Nợ ngắn hạn	1.31	1.35	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.03	0.00	919%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn chủ sở hữu	234	208	12.5%
Vốn điều lệ	173	151	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	86.9	88.1	109	166	71.0
Giá vốn hàng bán	84.7	85.7	107	162	68.3
Lợi nhuận gộp	2.24	2.40	2.42	4.48	2.73
Doanh thu HĐTC	11.3	27.4	31.1	23.9	27.5
Chi phí TC	0.89	-4.36	0.03	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.55	0.35	0.24	0.19	0.23
Chi phí QLDN	1.67	1.26	1.35	2.50	3.41
LN thuần từ HĐKD	10.5	32.6	31.9	25.7	26.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	3.62	0.12	-0.65
LN trước thuế	10.5	32.6	35.5	25.8	25.9
Lợi nhuận sau thuế	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	31.7	34.1	24.8	25.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	8.04	16.6	-26.1	24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.53	2.49	-4.31	31.3	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-23.2	0	0
Tiền đầu kỳ	0.75	0.68	11.2	0.33	5.47
Lưu chuyển tiền thuần	-0.07	10.5	-10.9	5.13	-3.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	11.2	0.33	5.47	2.38